Điền vào phiếu

Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
1. Grandfather	
2. Grandmother	
3. Father	
4. Mother	
5. Sister	
6. Brother	
7. Baby	
8. Happy	
9. Sad	
10. Funny	
11. Old	
12. Young	
13. New	
14. Old	
15. Big	
16. Small	
17. Wall	

LIVEWORKSHEETS